



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Kiểm định

Laboratory: Testing laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm thí nghiệm điện Bắc Ninh - Công ty Điện lực Bắc Ninh

Organization: Bac Ninh Electrical Testing Center - Power Company of Bac Ninh

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronic

Người quản lý/ Laboratory manager: Nguyễn Tuấn Phương

Số hiệu/ Code: VILAS 1149

Hiệu lực công nhận/ period of validation: Kể từ ngày /04/2025 đến ngày 23/05/2030

Địa chỉ / Address:

Giang Liễu, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Địa điểm / Location:

Giang Liễu, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại/ Tel: (+84) 222 3952 365

Fax:

E-mail: vilas1149bn@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1149

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of Testing: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy biến áp lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ 0,1 MΩ ~ 1000 GΩ (250/500/1000/2500/ 5000) V	IEEE C57.152-2013
2.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 60076-3:2013
3.		Đo điện trở một chiều cuộn dây ở trạng thái nguội (x) <i>Measurement of winding resistances</i>	1 μΩ ~ 1 Ω 20 mΩ ~ 20 kΩ 68 μA ~ 680 mA	IEC 60076-1:2011 IEEE C57.152-2013
4.		Đo tỷ số biến máy biến áp (x) <i>Measurement of voltage ratio</i>	0,1/ (0,8 ~ 15000) 0,1/ (8/ 40/ 100) V _{AC} 0,01 A / (0,1 ~ 1) A	IEEE C57.152-2013
5.	Máy cắt điện cao áp <i>High voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ / (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 30; 32; 33)
6.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 62271-100:2021 AMD1:2021
7.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính (x) <i>Measurement of contact resistances</i>	0,1μΩ)/(1μΩ~10mΩ) 0,1A/ (1 ~ 200)A	IEC 62271-100:2021
8.	Cầu dao cách ly cao áp và Cầu dao tiếp đất <i>High Voltage Alternating current disconnectors and earthing switches</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ 0,1 MΩ ~ 1000 GΩ (250/500/1000/2500/ 5000)V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 34)
9.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 62271-102:2018
10.		Điện trở tiếp xúc mạch chính (x) <i>Measurement of contact resistances</i>	0,1 μΩ) / (1 μΩ ~ 10 mΩ) 0,1A / (1 ~ 200) A	IEC 62271-102:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ 0,1 MΩ ~ 1000 GΩ (250/500/1000/2500/ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 29) IEEE C57.13.1-2017
12.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 61869-1:2007 IEC 60060-1:2010
13.		Đo điện trở một chiều cuộn dây thứ cấp (x) <i>Measurement of winding resistances</i>	1 μΩ ~ 1 Ω 20 mΩ ~ 20 kΩ 68 μA ~ 680 mA	IEC 61869-1:2007 IEC 61869-2:2012 IEEE Std C57.13- 2016
14.		Độ chính xác tỷ số biến và góc pha (x) <i>Ratio and angle accuracy</i>	0,0001/ (0,0001 ~ 19,99)	IEC 61869-1:2007 IEC 61869-2:2012
15.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Voltage transformer inductive</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ 0,1 MΩ ~ 1000 GΩ (250/500/1000/2500/ 5000)V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 28)
16.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/(1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 61869-3:2011 IEC 60060-1:2010
17.		Độ chính xác tỷ số biến và góc pha (x) <i>Ratio and angle accuracy</i>	0,0001/ (0,0001 ~ 19,99)	IEC 61869-3:2011 IEC 60060-1:2010
18.	Cáp điện lực <i>Cable</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000)V	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 23)
19.		Thử độ bền cách điện điện áp AC/DC (x) <i>withstand voltage test AC/DC</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC}) 0,1 kV / (1 ~ 120) kV _{DC} I _{ro} ≤ 10 mA	IEC 60502-1:2021 IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1149

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low voltage switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000) V	IEC 60947-1:2020 IEC 60947-2:2016 + AMD1:2019 CSV
21.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA(36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA(130 kV _{AC})	IEC 60947-1:2020 IEC 60947-2:2016 + AMD1:2019 CSV
22.		Thử đặc tính cắt quá tải (x) <i>Inverse- time overcurrent trip test</i>	0,001/(0,01 ~ 9999 (s) 1/(10A ~ 11 kA)	IEC 60947-2:2016 + AMD1:2019 CSV
23.		Thử đặc tính cắt ngắn mạch (x) <i>Instantaneous (magnetic) trip test</i>	0,001/(0,01 ~ 9999 (s) 1/(10A ~ 11 kA)	IEC 60947-2:2016 + AMD1:2019 CSV
24.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Điện áp đánh thủng tần số công nghiệp <i>Breakdown voltage, f=50Hz</i>	0,1 kV / (1 ~ 60) kV _{AC}	IEC 60156:2018
25.	Rơ le dòng điện <i>Current relay</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	0,01 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000) V	IEC 60255-27: 2013
26.		Thử độ bền điện môi điện áp AC, tần số 50 Hz (x) <i>Dielectric voltage tests AC, f=50Hz</i>	0,1 kV/ (2,5 ~ 5) kV _{AC}	IEC 60255-27:2013
27.		Thử dòng điện tác động/trở về (x) <i>Current - pick up/drop test</i>	0,1 V/(1 ~ 300) V _{DC/AC} 0,001 A/ (0,1 ~ 200) A _{AC} 1 ms/(0,01 ~ 99999,9) s	IEC 60255-151:2009
28.	Sào cách điện <i>Insulating pole</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000) V	QTTN11:2024
29.		Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ (1 ~ 130) kV _{AC} I _{ro} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{ro} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 60832-1: 2010 IEC 60060-1:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1149**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Chống sét van oxit - kim loại không khe hở	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances</i>	0,01 MΩ/ (0,1 MΩ ~ 1000 GΩ) (250/500/1000/2500/ 5000) V	IEC 60099-4: 2014 QCVN QTĐ 5:2009 (Điều/clause 38)
31.	<i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Đo dòng điện rò ở điện áp vận hành liên tục (x) <i>Measure leakage current at continuous operating voltage</i>	0,1 kV/(1 ~ 130) kV _{AC} I _{r0} ≤ 180 mA (36 kV _{AC}) I _{r0} ≤ 50 mA (130 kV _{AC})	IEC 60099-4:2014 IEC 60060-1:2010

Ghi chú/Note:

- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation*
- QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site test*

Trường hợp Trung tâm thí nghiệm điện Bắc Ninh - Công ty Điện lực Bắc Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm thí nghiệm điện Bắc Ninh - Công ty Điện lực Bắc Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Bac Ninh Electrical Testing Center - Power Company of Bac Ninh that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

